

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 20 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

| | |
|------------------------------------|--|
| Công ty: | Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An |
| Mã chứng khoán: | TAC |
| Địa chỉ trụ sở chính: | 138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM |
| Điện thoại: | (028) 38 277 489 |
| Fax: | (028) 38 277 832 |
| Người thực hiện công bố thông tin: | Vũ Đức Thịnh |
| Địa chỉ: | |
| Điện thoại di động: | |
| Điện thoại cơ quan: | |
| Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> bất thường <input type="checkbox"/> theo yêu cầu <input checked="" type="checkbox"/> định kỳ: |

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công bố Báo cáo tài chính quý 2/2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 / 7 /2019 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ HẠNH



Tường An CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.578.605.015.369 | 1.890.371.054.646 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 163.194.435.415 | 210.766.277.286 |
| 1. Tiền | 111 | | 113.194.435.415 | 90.766.277.286 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 80.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 80.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 6 | 548.211.353.929 | 663.521.152.873 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 138.526.670.915 | 171.869.701.890 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.845.912.371 | 6.674.830.362 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 120.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 286.838.770.643 | 284.976.620.621 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 755.901.597.498 | 842.799.373.413 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 758.033.204.589 | 843.556.738.223 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.131.607.091) | (757.364.810) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31.297.628.527 | 38.284.251.074 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 4.238.676.153 | 1.972.608.461 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 25.833.454.802 | 35.856.615.313 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 1.225.497.572 | 455.027.300 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 122.335.028.610 | 145.210.983.111 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 6 | 1.852.434.000 | 2.040.291.702 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.852.434.000 | 2.040.291.702 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 89.298.621.802 | 96.065.602.058 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 81.042.608.513 | 84.573.651.403 |
| - Nguyên giá | 222 | | 526.859.943.784 | 520.924.254.364 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (445.817.335.271) | (436.350.602.961) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 8.256.013.289 | 11.491.950.655 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.407.377.611 | 16.247.377.611 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.151.364.322) | (4.755.426.956) |
| III Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.062.691.734 | 7.734.166.706 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 5.062.691.734 | 7.734.166.706 |
| IV Tài sản dài hạn khác | 260 | | 26.121.281.074 | 39.370.922.645 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 23.345.887.099 | 28.646.722.973 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 27.2 | 2.775.393.975 | 10.724.199.672 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.700.940.043.979 | 2.035.582.037.757 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.112.775.899.736 | 1.408.806.050.638 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.098.898.929.861 | 1.392.948.587.888 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 389.171.318.452 | 741.827.613.559 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 4.538.862.101 | 8.803.219.894 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 5.841.441.490 | 13.736.367.788 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.991.547.635 | 32.973.281.926 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 51.401.802.729 | 37.723.086.254 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 85.963.166.785 | 587.014.095 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 539.492.159.189 | 551.234.673.057 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.498.631.480 | 6.063.331.315 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 13.876.969.875 | 15.857.462.750 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 17 | 13.876.969.875 | 15.857.462.750 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 588.164.144.243 | 626.775.987.119 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 588.164.144.243 | 626.775.987.119 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 338.796.480.000 | 338.796.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 338.796.480.000 | 338.796.480.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 27.306.317.000 | 27.306.317.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (94.500.000) | (94.500.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 26.948.690.436 | 26.948.690.436 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 195.207.156.807 | 233.818.999.683 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 147.073.944.318 | 124.972.996.393 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 48.133.212.489 | 108.846.003.290 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.700.940.043.979 | 2.035.582.037.757 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019



Handwritten signature

Handwritten signature
 Hoàng Thị Ngọc
 Người lập

Nguyễn Phương Thảo
 Kế toán trưởng

Handwritten signature
 Hà Bình Sơn
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

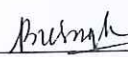
Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị: Đồng


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20.1a | 887.200.162.142 | 1.036.437.350.419 | 1.741.990.000.399 | 2.138.237.862.528 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20.2 | 18.017.767.176 | 24.053.005.683 | 33.238.273.436 | 49.391.097.582 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20.1b | 869.182.394.966 | 1.012.384.344.736 | 1.708.751.726.963 | 2.088.846.764.946 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 728.458.696.119 | 906.053.437.008 | 1.452.047.397.722 | 1.855.840.862.495 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 140.723.698.847 | 106.330.907.728 | 256.704.329.241 | 233.005.902.451 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20.3 | 6.619.490.633 | 5.574.192.020 | 13.670.891.202 | 12.636.643.082 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 8.161.348.526 | 3.371.823.390 | 15.404.682.104 | 7.006.956.805 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 7.597.064.426 | 3.255.027.476 | 14.625.097.272 | 6.889.242.112 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 23 | 94.259.702.040 | 103.125.366.004 | 179.259.416.168 | 177.575.678.282 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 24 | 15.075.058.143 | 1.090.181.753 | 22.171.513.465 | 16.428.432.412 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 29.847.080.771 | 4.317.728.601 | 53.539.608.706 | 44.631.478.034 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | (2.988.899.326) | 166.190.511 | 6.864.264.607 | 433.953.434 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | (3.271.666.696) | - | 237.357.702 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 282.767.370 | 166.190.511 | 6.626.906.905 | 433.953.434 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 30.129.848.141 | 4.483.919.112 | 60.166.515.611 | 45.065.431.468 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 4.084.497.425 | 2.669.861.487 | 4.084.497.425 | 2.669.861.487 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 27 | 1.941.472.203 | (1.752.277.663) | 7.948.805.697 | 6.364.024.808 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 24.103.878.513 | 3.566.335.288 | 48.133.212.489 | 36.031.545.173 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 19.4 | 712 | 105 | 1.421 | 903 |


Hoàng Thị Ngọc
Người lập


Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2019


Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đvt: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-----------|-------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 60.166.515.611 | 45.065.431.468 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 9,10 | 15.848.249.444 | 18.594.628.199 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (606.250.594) | (1.638.392.104) |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc NT | 04 | | 605.162.681 | 116.740.448 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (19.777.701.390) | (12.332.002.811) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 14.625.097.272 | 6.889.242.112 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 70.861.073.024 | 56.695.647.312 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 43.820.057.562 | (402.833.995) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 85.523.533.634 | (37.489.619.225) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (355.924.798.139) | (132.474.825.643) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.552.294.238 | (29.375.805.780) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (14.845.164.662) | (6.992.882.863) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 14 | (14.508.203.547) | (25.755.966.583) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.000.000) | (1.710.475.024) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (182.528.207.890) | (177.506.761.801) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.969.092.641) | (11.385.840.123) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 9.727.736.366 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (70.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 205.000.000.000 | 153.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 13.545.398.843 | 13.671.682.492 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 147.304.042.568 | 155.285.842.369 |

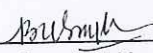
BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30.06.2019


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (27.000.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.297.647.489.869 | 918.749.748.835 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.309.990.003.737) | (908.179.886.075) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (80.034.281.520) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (12.342.513.868) | (69.491.418.760) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (47.566.679.190) | (91.712.338.192) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 210.766.277.286 | 295.382.117.621 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (5.162.681) | 2.429.055 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 163.194.435.415 | 203.672.208.484 |

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2019


 Hoàng Thị Ngọc
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thảo
 Kế toán trưởng


 Hà Bình Sơn
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 27 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 19 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Quyền sử dụng đất | 10 năm |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 566.982.240 | 605.507.746 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 112.627.453.175 | 90.160.769.540 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 50.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cộng | 163.194.435.415 | 210.766.277.286 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| TGNH | - | 135.000.000.000 |
| Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*) | 80.000 80.000.000.000 | - |
| Cộng | 80.000.000.000 | 135.000.000.000 |

(*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| 6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 138.526.670.915 | 171.869.701.890 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh 28)</i> | <i>3.132.547.000</i> | <i>23.152.606.510</i> |
| <i>Các bên khác</i> | <i>135.394.123.915</i> | <i>148.717.095.380</i> |
| 6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 2.845.912.371 | 6.674.830.362 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>PT Indofood CBP Sukses Makmur Tbk</i> | <i>-</i> | <i>2.095.636.736</i> |
| <i>Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Long Giang</i> | <i>-</i> | <i>1.420.000.000</i> |
| <i>Công ty TNHH SX TM DV Bấy Hồng Hạnh</i> | <i>1.169.302.059</i> | |
| <i>Khác</i> | <i>1.676.610.312</i> | <i>3.159.193.626</i> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 6.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 120.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 6.4. Phải thu khác | 288.691.204.643 | 287.016.912.323 |
| <i>6.4.1. Trong đó:</i> | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 286.838.770.643 | 284.976.620.621 |
| <i>Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay phải thu</i> | 722.465.753 | 946.232.876 |
| <i>Phải thu hợp đồng HTKD</i> | 275.000.000.000 | 275.000.000.000 |
| <i>Phải thu tiền cho công đoàn mua CP</i> | 8.995.800.000 | 8.995.800.000 |
| <i>Phải thu bồi thường bảo hiểm</i> | 1.979.912.893 | - |
| <i>Khác</i> | 140.591.997 | 34.587.745 |
| Phải thu dài hạn khác | 1.852.434.000 | 2.040.291.702 |
| <i>6.4.2. Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh 28)</i> | 277.332.955.096 | 276.674.414.000 |
| <i>Các bên khác</i> | 11.358.249.547 | 10.342.498.323 |
| Tổng cộng | 550.063.787.929 | 665.561.444.575 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên vật liệu | 461.071.520.444 | 563.112.114.446 |
| Thành phẩm | 106.652.914.979 | 106.411.785.543 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 77.575.059.800 | 77.923.646.814 |
| Hàng đang đi trên đường | 105.296.882.808 | 87.672.866.499 |
| Hàng hóa | 6.072.258.912 | 7.048.846.483 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.364.567.646 | 1.387.478.438 |
| Cộng | 758.033.204.589 | 843.556.738.223 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.131.607.091) | (757.364.810) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 755.901.597.498 | 842.799.373.413 |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|---------------|---------------|
| Đầu năm | 757.364.810 | 2.719.772.820 |
| Trích lập dự phòng | 1.397.445.550 | 1.549.933.812 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

| | | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập dự phòng | (23.203.269) | (2.719.772.820) |
| Cuối kỳ | 2.131.607.091 | 1.549.933.812 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 4.238.676.153 | 1.972.608.461 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.240.131.255 | 812.520.754 |
| Khác | 2.998.544.898 | 1.160.087.707 |
| Dài hạn | 23.345.887.099 | 28.646.722.973 |
| Tiền thuê đất trả trước KCN PM | 5.387.625.755 | 5.870.099.699 |
| CP chuyển nhượng quyền phân phối | 16.729.313.723 | 22.012.254.898 |
| Khác | 1.228.947.621 | 764.368.376 |
| Tổng cộng | 27.584.563.252 | 30.619.331.434 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 182.222.170.059 | 323.177.750.830 | 9.179.754.113 | 6.344.579.362 | 520.924.254.364 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.640.023.642 | 8.886.542.393 | - | 50.910.000 | 11.577.476.035 |
| Mua mới trong kỳ | - | 292.985.905 | - | - | 292.985.905 |
| Thanh lý | (3.560.189.902) | (188.592.523) | (860.405.390) | (1.325.584.705) | (5.934.772.520) |
| Số cuối kỳ | 181.302.003.799 | 332.168.686.605 | 8.319.348.723 | 5.069.904.657 | 526.859.943.784 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 69.406.810.258 | 166.217.052.931 | 4.007.092.584 | 1.040.377.056 | 240.671.332.829 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 139.511.323.920 | 286.069.843.467 | 7.530.118.839 | 3.239.316.735 | 436.350.602.961 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.987.044.916 | 9.077.247.062 | 434.625.716 | 470.920.440 | 14.969.838.134 |
| Thanh lý | (3.128.523.206) | (188.592.523) | (860.405.390) | (1.325.584.705) | (5.503.105.824) |
| Số cuối kỳ | 141.369.845.630 | 294.958.498.006 | 7.104.339.165 | 2.384.652.470 | 445.817.335.271 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 42.710.846.139 | 37.107.907.363 | 1.649.635.274 | 3.105.262.627 | 84.573.651.403 |
| Số cuối kỳ | 39.932.158.169 | 37.210.188.599 | 1.215.009.558 | 2.685.252.187 | 81.042.608.513 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | VND | | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 13.271.924.331 | 2.975.453.280 | 16.247.377.611 |
| Mua mới trong kỳ | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.840.000.000) | - | (2.840.000.000) |
| Số cuối kỳ | 10.431.924.331 | 2.975.453.280 | 13.407.377.611 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 3.409.939.531 | 520.000.000 | 3.929.939.531 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 3.409.939.531 | 1.345.487.425 | 4.755.426.956 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 395.937.366 | 395.937.366 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 3.409.939.531 | 1.741.424.791 | 5.151.364.322 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 9.861.984.800 | 1.629.965.855 | 11.491.950.655 |
| Số cuối kỳ | 7.021.984.800 | 1.234.028.489 | 8.256.013.289 |

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lắp đặt máy móc | 362.623.820 | 5.477.428.299 |
| Chi phí nâng cấp máy móc | 4.162.770.400 | 1.947.224.000 |
| Công trình khác | 537.297.514 | 309.514.407 |
| Cộng | 5.062.691.734 | 7.734.166.706 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 292.584.739.320 | 541.772.618.401 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 96.586.579.132 | 200.054.995.158 |
| Cộng | 389.171.318.452 | 741.827.613.559 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận tạm ứng khách hàng mua tài sản | - | 3.000.000.000 |
| Các khách hàng khác | 4.538.862.101 | 5.803.219.894 |
| Cộng | 4.538.862.101 | 8.803.219.894 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Tăng</i> | <i>Giảm</i> | <i>Số cuối kỳ</i> |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.399.809.613 | 4.084.497.425 | (14.508.203.547) | 2.976.103.491 |
| Thuế giá trị gia tăng | | 272.106.961.138 | (270.844.973.704) | 1.261.987.434 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 306.459.166 | 4.670.495.106 | (4.599.101.279) | 377.852.993 |
| Thuế khác | (424.928.291) | 1.836.445.395 | (1.411.517.104) | - |
| Cộng | 13.281.340.488 | 282.698.399.064 | (291.363.795.634) | 4.615.943.918 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Thuế phải nộp</i> | 13.736.367.788 | | | 5.841.441.490 |
| <i>Thuế nộp thừa</i> | (455.027.300) | | | (1.225.497.572) |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 497.060.928 | 717.128.318 |
| Chi phí bán hàng phải trả | 9.525.292.663 | 4.384.940.514 |
| Chi phí tiếp thị quảng cáo | 2.275.306.034 | - |
| Hoa hồng khuyến mại, chiết khấu | 30.148.461.369 | 32.550.630.023 |
| Vận chuyển | 8.575.681.735 | 53.387.399 |
| Chi phí khác phải trả | 380.000.000 | 17.000.000 |
| Cộng | 51.401.802.729 | 37.723.086.254 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | 85.963.166.785 | 587.014.095 |
| Cổ tức phải trả | 81.389.896.200 | 76.288.200 |
| Kinh phí công đoàn | 759.045.410 | 317.876.885 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.552.441.630 | - |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 20.000.000 | 56.000.000 |
| Các khoản khác | 241.783.545 | 136.849.010 |
| | - | - |
| <i>Phải trả dài hạn khác</i> | - | - |
| Cộng | 85.963.166.785 | 587.014.095 |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 13.876.969.875 | 15.857.462.750 |
| Cộng | 13.876.969.875 | 15.857.462.750 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

18. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | Vay | Trả nợ vay | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | 230.886.311.865 | 471.339.049.713 | (505.804.919.676) | 196.420.441.902 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN | - | 128.275.554.570 | (91.490.000.000) | 36.785.554.570 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM (*) | 155.658.572.442 | 484.601.086.690 | (450.723.496.415) | 189.536.162.717 |
| NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM | 46.609.788.750 | 92.281.798.896 | (138.891.587.646) | - |
| NH Shinhan, Singapore Branch (**) | 118.080.000.000 | 117.300.000.000 | (118.630.000.000) | 116.750.000.000 |
| NH TMCP Quốc tế VN | - | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - |
| Cộng | 551.234.673.057 | 1.298.797.489.869 | (1.310.540.003.737) | 539.492.159.189 |

(*, **) Bao gồm khoản CLTG số dư ngoại tệ cuối kỳ

Chi tiết các hợp đồng vay trong kỳ:

| Ngân hàng | Số cuối kỳ VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm |
|--|------------------------|---|-------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 189.536.162.717 | Từ ngày 05 tháng 7 năm 2019 đến ngày 04 tháng 9 năm 2019 | Từ 5,75 đến 5,80 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN | 36.785.554.570 | ngày 24 tháng 7 năm 2019 | 4,0 + lãi suất linh hoạt bổ sung |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 196.420.441.902 | Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 14 tháng 9 năm 2019 | 6,1 |
| SHINHAN BANK, SINGAPORE | 116.750.000.000 | Ngày 13 tháng 9 năm 2019 | 3,40 (USD) |
| CỘNG | 539.492.159.189 | | |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND

19.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 338.796.480.000 | 27.306.317.000 | 20.310.919.312 | 218.232.139.615 | 604.645.855.927 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 36.031.545.173 | 36.031.545.173 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 6.637.771.124 | (10.620.433.798) | (3.982.662.674) |
| Chia cổ tức 2017 | - | - | - | (81.311.155.200) | (81.311.155.200) |
| Cổ phiếu quỹ | - | (27.000.000) | - | - | (27.000.000) |
| Thường HĐQT | - | - | - | (1.327.554.224) | (1.327.554.224) |
| Số dư 30/06/2018 | 338.796.480.000 | 27.279.317.000 | 26.948.690.436 | 161.004.541.566 | 554.029.029.002 |
| Số dư đầu năm nay | 338.796.480.000 | 27.211.817.000 | 26.948.690.436 | 233.818.999.683 | 626.775.987.119 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 48.133.212.489 | 48.133.212.489 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (5.442.300.165) | (5.442.300.165) |
| Cổ tức 2018 | - | - | - | (81.302.755.200) | (81.302.755.200) |
| Số dư 30/06/2019 | 338.796.480.000 | 27.211.817.000 | 26.948.690.436 | 195.207.156.807 | 588.164.144.243 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và lãi cơ bản

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm | 338.796.480.000 | 338.796.480.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 338.796.480.000 | 338.796.480.000 |

19.3 Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số cổ phiếu Số đầu năm |
|--|------------|---------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 33.879.648 | 33.879.648 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 33.879.648 | 33.879.648 |
| Cổ phiếu quỹ | (3.500) | (3.500) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 33.876.148 | 33.876.148 |

19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | 30/06/2019 | VND 30/06/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND) | 48.133.212.489 | 36.031.545.173 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | - | (5.442.300.165) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 48.133.212.489 | 30.589.245.008 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 33.876.148 | 33.879.648 |
| Lãi cơ bản | 1.421 | 903 |
| Lãi suy giảm | 1.421 | 903 |

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết số 48 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

19.5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận biến động so cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2019 tăng 20.537.543.225 đồng, tỷ lệ tăng 576% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu là do giá nguyên liệu giảm.

Mặt khác, Công ty cũng có kế hoạch kiểm soát chi phí bán hàng hiệu quả nên chi phí bán hàng giảm 8.865.663.964 đồng, tương đương giảm 9% so cùng kỳ và Công ty tạm thời giảm tiêu thụ các sản phẩm không có hiệu quả.

20. DOANH THU

20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

20.1a. Tổng doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 864.697.298.059 | 1.023.035.210.453 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 16.456.932.262 | 12.339.026.735 |
| Doanh thu khác | 6.045.931.821 | 1.063.113.231 |
| Cộng | <u>887.200.162.142</u> | <u>1.036.437.350.419</u> |

20.1b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Các bên liên quan (TM số 28) | 10.687.413.468 | 14.162.396.658 |
| Các bên khác | 858.494.981.498 | 998.221.948.078 |
| Cộng | <u>869.182.394.966</u> | <u>1.012.384.344.736</u> |

20.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | (4.976.709.515) | (10.276.544.959) |
| Hàng bán bị trả lại | (13.041.057.661) | (13.776.460.724) |
| Cộng | <u>(18.017.767.176)</u> | <u>(24.053.005.683)</u> |

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 2.973.565.248 | 2.083.907.527 |
| Lãi trái phiếu | 3.498.082.192 | 3.359.760.274 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 147.843.193 | 130.524.219 |
| Cộng | <u>6.619.490.633</u> | <u>5.574.192.020</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 711.342.229.577 | 891.412.302.431 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 15.500.787.758 | 12.700.879.057 |
| Giá vốn khác | 241.436.503 | 390.321.708 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.374.242.281 | 1.549.933.812 |
| Cộng | 728.458.696.119 | 906.053.437.008 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 7.597.064.426 | 3.255.027.476 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | (40.878.581) | 55.466 |
| Lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại | 605.162.681 | 116.740.448 |
| Cộng | 8.161.348.526 | 3.371.823.390 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 48.769.047.081 | 38.873.365.847 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.143.129.259 | 42.243.527.573 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 2.086.333.898 | 9.842.998.252 |
| Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối | 14.368.863.000 | 7.268.700.608 |
| Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ | 2.351.624.472 | 2.955.648.438 |
| Khác | 1.540.704.330 | 1.941.125.286 |
| Cộng | 94.259.702.040 | 103.125.366.004 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 4.196.024.918 | 3.368.044.985 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 364.295.411 | 615.705.109 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 392.393.963 | 434.034.047 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.471.324.968 | (4.338.526.591) |
| Các chi phí khác | 651.018.883 | 1.010.924.203 |
| Cộng | 15.075.058.143 | 1.090.181.753 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 657.141.587.913 | 853.596.211.942 |
| Chi phí nhân công | 70.746.779.160 | 57.352.546.304 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.841.866.421 | 9.271.812.474 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.686.011.356 | 41.464.076.576 |
| Chi phí khác | 22.934.162.183 | 30.467.112.913 |
| Cộng | <u>795.350.407.033</u> | <u>992.151.760.209</u> |

26. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC

| THU NHẬP KHÁC | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|---------------------------|
| Bù trừ thu nhập thanh lý tài sản với chi phí TL | (3.258.566.694) | - |
| Nhập xử lý nguyên liệu, hàng hoá thừa | 29.232.473 | 163.291.904 |
| Thu bảo hiểm bồi thường | 154.600.151 | - |
| Thu nhập khác | 85.834.744 | 2.898.607 |
| | <u>(2.988.899.326)</u> | <u>166.190.511</u> |

CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|------------------|
| Bù trừ thu nhập thanh lý tài sản với chi phí TL | (3.271.666.696) | - |
| | <u>(3.271.666.696)</u> | <u>-</u> |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Cộng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.084.497.425 | 2.669.861.487 |
| Cộng Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.941.472.203 | (1.752.277.663) |
| Cộng | <u>6.025.969.628</u> | <u>917.583.824</u> |

27.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

| | <i>Năm nay</i> | VND <i>Năm trước</i> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.129.848.141 | 4.483.919.112 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 6.025.969.628 | 896.783.824 |

Điều chỉnh tăng:

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí không được trừ | - | 20.800.000 |
| Điều chỉnh chi phí trích trước | (1.941.472.203) | 1.752.277.663 |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ | 4.084.497.425 | 2.669.861.487 |

27.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VND

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả HĐKD | |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản chi phí phải trả | - | 7.401.191.587 | 1.809.480.143 | (1.997.503.818) |
| Chi phí khấu hao | - | 151.515.535 | 151.515.535 | 151.515.535 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.775.393.975 | 3.171.492.550 | (19.523.475) | 93.710.620 |
| Cộng | 2.775.393.975 | 10.724.199.672 | 1.941.472.203 | (1.752.277.663) |

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Nội dung | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Tập đoàn Kido | Mua dịch vụ | 8.806.955.224 | 1.364.683.705 |
| | Mua nguyên liệu, HH | 119.873.345.286 | 2.576.944.100 |
| | Bán hàng hóa | 3.188.891.468 | 97.396.906 |
| | HĐHTKD | 5.142.123.289 | - |
| Công ty CP Thực phẩm Đông lạnh KIDO | Mua hàng hóa | 177.655.187 | - |
| | Bán hàng hóa | 7.473.529.000 | 11.005.015.402 |
| Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Kido | Mua hàng hóa, DV | 101.593.786 | - |
| Công ty TNHH TM & DV KIDO | Bán hàng hóa | - | 3.059.984.350 |
| Công ty cổ phần chế biến thực phẩm DABACO | Bán hàng hóa | 24.993.000 | - |
| Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP | Mua nguyên liệu | 407.658.836.507 | 507.180.289.070 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật | Mua bao bì | - | 1.232.427.700 |
| Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè | Mua hàng hóa | 1.089.608.940 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt | Bán trái phiếu | 70.000.000.000 | - |
| | Lãi trái phiếu | 3.498.082.192 | 3.359.760.274 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>30 tháng 06 năm 2019</i> | <i>01 tháng 01 năm 2019</i> |
|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | |
| KDF | Bán hàng hóa | 3.111.550.200 | 1.534.461.500 |
| KDC | Bán hàng hóa | 20.996.800 | 21.576.763.010 |
| DABACO | Bán hàng hóa | - | 41.382.000 |
| Cộng | | 3.132.547.000 | 23.152.606.510 |
| Phải thu, phải trả khác | | | |
| KDC | Phải thu đặt cọc thuê VP | 1.674.414.000 | 1.674.414.000 |
| | Phải thu HTKD | 275.000.000.000 | 275.000.000.000 |
| KDF | Phải thu cọc chi phí văn phòng | 49.500.000 | - |
| Rồng Việt | Lãi trái phiếu | 609.041.096 | - |
| Cộng | | 277.332.955.096 | 276.674.414.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| KDF | Mua hàng hóa | (4.291.914) | (1.801.527) |
| VOC | Mua nguyên liệu | (184.552.630.139) | (518.547.694.909) |
| Golden Hope Nhà Bè | Mua hàng hóa | (356.959.885) | - |
| KDC | Mua dịch vụ, hàng hóa | (107.670.857.382) | (23.223.121.965) |
| Cộng | | (292.584.739.320) | (541.772.618.401) |

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

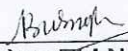
| | VND | |
|----------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i> |
| Dưới 1 năm | 4.626.963.132 | 4.878.755.063 |
| Từ 1 đến 5 năm | 11.422.958.400 | 15.155.784.000 |
| Cộng | 16.049.921.532 | 20.034.539.063 |

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 01 tháng 01 năm 2019 |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD) | 80.197,75 | 649.931,80 |

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2019


Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng


Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

